

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-11-2021

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Minh Trí.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Phụng

2. Ông Trần Văn Đông

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án thụ lý số: 278/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 278/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1984; trú tại: Số 6/5, tổ 5, phường T, thành phố M, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2/ Bị đơn: Ông Trương Thanh B, sinh năm 1975; trú tại: Số 6/5, tổ 5, phường T, thành phố M, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 6 năm 2021, nguyên đơn – bà Phạm Thị H trình bày:*

Bà H và ông Trương Thanh B chung sống với nhau năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 55, ngày 01/7/2014.

Quá trình chung sống có 01 con chung tên Trương Thị Kim Y, sinh năm 2009.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà Hận làm công nhân, đặc thù công việc là phải tăng ca nên bà H phải đi sớm về muộn nhưng ông B không thông cảm mà còn có những lời lẽ xúc phạm bà H. Do cuộc sống còn nhiều khó khăn nên bà H cố gắng làm để lo kinh tế gia đình. Bà H cảm thấy không tìm thấy sự đồng cảm của chồng, không cùng quan điểm sống mà tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, căng thẳng dù sống chung trong một nhà.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông B

Về con chung: Yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 15/11/2021 nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

* *Biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 11 năm 2021, bị đơn – ông Trương Thanh B trình bày:*

Ông B và bà Phạm Thị H chung sống có đăng ký kết hôn năm 2014, tại UBND phường T.

Quá trình chung sống có 01 con chung tên Trương Thị Kim Y, sinh năm 2009

Vợ chồng sống rất hạnh phúc nhưng khoảng 2 năm nay bà H quen với người bạn làm chung công ty tên N thì xảy ra nhiều chuyện. Bà H thường đi chơi, có thái độ xa cách chồng con. Có khoảng thời gian con bị viêm tụy, mẹ ruột ông B bị bệnh tiểu đường phải nhập viện nhưng bà H ít quan tâm nên ông B nói lấy với H hãy ra ngoài sống riêng đi. Và từ đó bà H ra ngoài sống riêng cho đến nay.

Khi ra ngoài sống riêng, mạnh ai nấy sống, vợ chồng chấm dứt quan hệ sinh lý khoảng 2 năm nay. Hai nhà cũng gần nhau nhưng chỉ qua lại với nhau để nói chuyện về con cái. Con gái chung sống với bà H. Ông B là người đưa đón con đi học còn bà H đóng tiền học cho con và ông B có phụ giúp thêm. Ngoài ra ông Bình không phụ thêm tiền gì.

Ông B làm nghề thợ gỗ, công việc ổn định, mỗi tháng thu nhập khoảng 6.000.000 đồng.

Ông B không đồng ý ly hôn vì nhận thấy vợ chồng không mâu thuẫn gì lớn. Trường hợp nếu Tòa giải quyết cho ly hôn thì ông B yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Trường hợp Tòa giao con cho bà H nuôi dưỡng thì ông B đồng ý, ông B sẽ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng.

Ngày 16/11/2021 bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên Tòa: Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt

Vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của nguyên đơn.

Về con chung: Giao con chung cho bà H nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của ông B cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không giải quyết

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trương Thanh B và yêu cầu giao con chung cho bà H nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn – ông Trương Thanh B có nơi cư trú tại phường T, thành phố M, tỉnh Bình Dương vì vậy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương là Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

[3] Về việc xét xử vắng mặt: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Về nội dung: Ông Trương Thanh B và bà Phạm Thị H chung sống với nhau từ năm 2009, trên cơ sở có tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 55 ngày 11/7/2014. Do đó, theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông B là hôn nhân hợp pháp.

Bà H xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với ông B. Ông B cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng nên không đồng ý ly hôn.

Quá trình tố tụng, ông B và bà H đều khai thống nhất là ông B và bà H đã sống riêng nhau khoảng hai năm nay, mạnh ai nấy sống, không ai, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy: Quan hệ hôn nhân tồn tại bền vững dựa trên tình cảm của vợ chồng, sống có trách nhiệm, thương yêu, chăm sóc, quan tâm lẫn nhau. Vợ chồng bà H và ông B vì không còn tình cảm với nhau nên không ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy sống nên chứng tỏ tình trạng hôn nhân của bà H và ông B không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc. Ông B không đồng ý ly hôn nhưng vẫn không có biện pháp gì cải thiện, hàn gắn nên tình trạng hôn nhân của bà H và ông B đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được đã được quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà H yêu cầu sau khi ly hôn được nuôi con chung là cháu Trương Thị Kim Y, sinh năm 2009, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Ông B đồng ý giao con chung cho bà H chăm sóc nuôi dưỡng. Qua làm việc với cháu Y có nguyện vọng sống cùng với bà H. Xét thấy, từ khi vợ chồng sống riêng nhau cháu Y sống cùng bà H. Bà H có nghề nghiệp ổn định, có thu nhập, có điều kiện chăm sóc con tốt nên cháu Y luôn khỏe mạnh và học hành đầy đủ. Do vậy Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Y cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng là bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con cũng đồng thời theo nguyện vọng của con phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng: Bà H không yêu cầu nhưng ông B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng nên Hội đồng xét xử ghi nhận

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội ngày 09/6/2000, về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 Điều 14; các Điều 15, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Phạm Thị H đối với bị đơn – ông Trương Thanh B về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị H được ly hôn với ông Trương Thanh B.

- Về con chung: Giao cháu Trương Thị Kim Y, sinh năm 2009 cho bà Phạm Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trương Thanh B về việc cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng cho đến khi cháu Y đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Nguyên đơn chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000526 ngày 14/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- UBND phường T
- Lưu: HS, THAHS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Huỳnh Minh Trí